

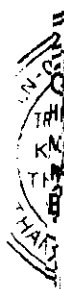
**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016**  
**đã được soát xét**

LIÊN HỢP THỰC PHẨM  
CÔNG TY CỔ PHẦN

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	02-04
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5
<b>Báo cáo Tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-28



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên Hợp Thực phẩm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000235 đăng ký lần đầu ngày 15/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ sáu (06) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông: Trần Văn Công	Chủ tịch	
Ông: Đỗ Thành Duy	Phó Chủ tịch	
Ông: Hoàng Tuấn Anh	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Tuấn Tú	Ủy viên	
Bà: Dương Thị Phong	Ủy viên	
Ông: Trần Đức Thuận	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2016)
Ông: Đỗ Công Khanh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2016)
Ông: Đoàn Văn Tuyển	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2016)

**Ban Giám đốc**

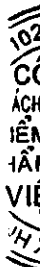
Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông: Nguyễn Tuấn Tú	Giám đốc
Ông: Lưu Xuân Hải	Phó Giám đốc
Ông: Trần Văn Công	Phó Giám đốc
Bà: Dương Thị Phong	Kế toán trưởng

**Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà: Chu Thị Bích Liên	Trưởng ban
Bà: Đinh Thị Phương Dung	Thành viên
Bà: Vũ Thị Ngọc	Thành viên



## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

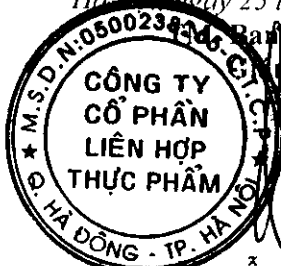
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

 Ban Giám đốc  
Nguyễn Tuấn Tú



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm lập ngày 25/07/2016, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

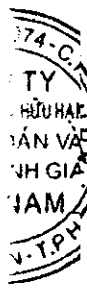
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



**Ngô Quang Tiến  
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0448-2014-126-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>47.417.221.145</b>	<b>44.685.896.177</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>5.824.365.561</b>	<b>6.960.059.345</b>
1. Tiền	111		5.824.365.561	6.960.059.345
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.909.613.420</b>	<b>34.250.010.391</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.248.331.935	1.810.685.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	120.937.019	62.491.019
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	18.600.000.000	18.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	15.352.232.558	14.188.722.045
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(411.888.092)	(411.888.092)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>5.675.842.134</b>	<b>3.472.183.644</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.675.842.134	3.472.183.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.400.030</b>	<b>3.642.797</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	-	3.642.797
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	7.400.030	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>35.783.099.100</b>	<b>36.418.464.023</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>320.000.000</b>	<b>220.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	320.000.000	220.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.883.890.370</b>	<b>3.571.964.994</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.684.621.348	3.359.266.970
- Nguyên giá	222		38.076.936.102	38.039.936.102
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35.392.314.754)	(34.680.669.132)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	199.269.022	212.698.024
- Nguyên giá	228		268.580.000	268.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(69.310.978)	(55.881.976)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>40.558.800</b>	<b>40.558.800</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	40.558.800	40.558.800
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>32.298.500.000</b>	<b>32.298.500.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.700.000.000	24.700.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.598.500.000	7.598.500.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>240.149.930</b>	<b>287.440.229</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	240.149.930	287.440.229
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>83.200.320.245</b>	<b>81.104.360.200</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.081.285.869</b>	<b>9.894.621.160</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.645.405.869</b>	<b>5.458.741.160</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.180.633.658	225.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.577.659.083	11.258.426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.413.449.721	2.041.037.925
4. Phải trả người lao động	314		542.187.600	1.206.023.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	398.023.818	484.600.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.218.250.870	907.161.139
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.315.201.119	808.434.487
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.435.880.000</b>	<b>4.435.880.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	4.435.880.000	4.435.880.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>68.119.034.376</b>	<b>71.209.739.040</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>68.119.034.376</b>	<b>71.209.739.040</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.970.400.000	59.970.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.970.400.000	59.970.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.300.000	8.556.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		933.364.760	543.320.339
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.341.030.384)	2.139.718.701
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		189.496.592	1.764.165.762
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		(1.530.526.976)	375.552.939
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>83.200.320.245</b>	<b>81.104.360.200</b>


Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

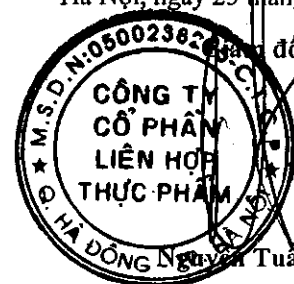


Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong



Nguyễn Tuấn Tú

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.235.016.449	14.476.768.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	378.092.019	470.598.899
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	10.856.924.430	14.006.169.883
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	9.419.454.198	11.085.663.008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.437.470.232	2.920.506.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	657.386.550	883.067.541
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	355.544.398	351.561.732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3.287.966.726	3.211.562.669
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.548.654.342)	240.450.015
11. Thu nhập khác	31		36.822.727	156.501.074
12. Chi phí khác	32		18.695.361	-
13. Lợi nhuận khác	40		18.127.366	156.501.074
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.530.526.976)	396.951.089
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	87.329.240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.530.526.976)	309.621.849
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(255)	36

Người lập biểu



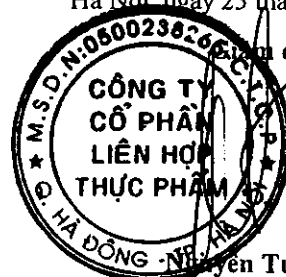
Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Tuấn Tú



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	19.141.187.324	24.147.787.563
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.908.764.722)	(9.632.703.103)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.753.866.600)	(10.345.238.650)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(351.348.826)	(226.072.577)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.077.050.020	4.909.793.350
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.312.509.197)	(8.650.501.844)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.108.252.001)</b>	<b>203.064.739</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(40.700.000)	(55.797.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.258.217	275.209.208
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(27.441.783)</b>	<b>219.412.208</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.135.693.784)</b>	<b>422.476.947</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.960.059.345</b>	<b>8.079.865.100</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.824.365.561</b>	<b>8.502.342.047</b>

Người lập biểu

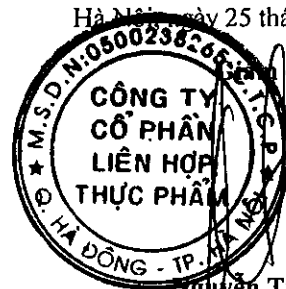


Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong



Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Nguyễn Tuấn Tú

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000235 đăng ký lần đầu ngày 15/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ sáu (06) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Công nghiệp bia, nước giải khát, rượu, bánh, mứt các loại;
- ✓ Chế biến kinh doanh thực phẩm chất lượng cao từ các nông sản;
- ✓ Dịch vụ ăn uống, phục vụ hội nghị;
- ✓ Bán buôn, bán lẻ hàng hóa thực phẩm và công nghệ thực phẩm.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

#### 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

##### b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

##### c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

##### d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

## 5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

## 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;





- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

10  
IG  
IEMH  
FOA  
DINH  
N  
AN

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

#### 20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### a. Công cụ tài chính

###### *Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

###### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>1 . Tiền</b>				
Tiền mặt tại quỹ	1.245.487.141	-	299.938.106	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.578.878.420	-	6.660.121.239	-
<b>Cộng</b>	<b>5.824.365.561</b>	<b>-</b>	<b>6.960.059.345</b>	<b>-</b>
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
a) Phải thu khách hàng	2.248.331.935	-	1.810.685.419	-
- Công ty CP Đầu tư và TM Tổng hợp Sông Hồng	469.931.000	-	67.201.000	-
- Công ty TNHH Bình Minh Trà	145.930.400	-	130.947.000	-
- Phùng Văn Hải	470.926.000	-	470.926.000	-
- Quầy bán lẻ số 07	126.401.700	-	132.264.200	-
- Các khách hàng khác	1.035.142.835	-	1.009.347.219	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.248.331.935</b>	<b>-</b>	<b>1.810.685.419</b>	<b>-</b>
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>				
a) Trả trước cho người bán	120.937.019	-	62.491.019	-
- Công ty TNHH Du lịch Đường sắt RATRACO	38.445.000	-	-	-
- Công ty TNHH TM & Trắc địa bản đồ Khôi Nguyên	28.550.000	-	28.550.000	-
- Văn phòng luật sư Bảo Lâm	20.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xăng dầu Xuân Thắng	20.000.000	-	20.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	13.942.019	-	13.941.019	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>120.937.019</b>	<b>-</b>	<b>62.491.019</b>	<b>-</b>
<b>4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng	18.600.000.000	-	18.600.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>18.600.000.000</b>	<b>-</b>
<b>5 . Phải thu khác</b>				
a, Phải thu ngắn hạn khác	15.352.232.558	-	14.188.722.045	-
Phải thu khác, trong đó	11.831.373.978	-	11.147.245.645	-
- Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng (lãi cho vay)	11.624.103.778	-	10.979.975.445	-
- Phải thu ngắn hạn khác	207.270.200	-	167.270.200	-
Tạm ứng	3.518.858.580	-	3.041.476.400	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	2.000.000	-	-	-
b, Phải thu dài hạn khác	320.000.000	-	220.000.000	-
Đặt cược tiền bom, tủ bia	320.000.000	-	220.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.672.232.558</b>	<b>-</b>	<b>14.408.722.045</b>	<b>-</b>

6 . Nợ phải thu khó đòi	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	411.888.092	(411.888.092)	411.888.092	(411.888.092)
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>411.888.092</b>	<b>(411.888.092)</b>	<b>411.888.092</b>	<b>(411.888.092)</b>

7 . Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.295.011.756	-	371.521.379	-
Công cụ, dụng cụ	369.600.462	-	426.118.109	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.641.171.508	-	2.674.544.156	-
Thành phẩm	1.370.058.408	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.675.842.134</b>	<b>-</b>	<b>3.472.183.644</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2016: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/06/2016: 0 đồng;

8 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	3.642.797
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.642.797</b>

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	7.226.878.827	29.083.205.275	1.729.852.000	-	38.039.936.102
Số tăng trong kỳ	-	37.000.000	-	-	37.000.000
<i>Mua trong kỳ</i>	-	37.000.000	-	-	37.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.226.878.827	29.120.205.275	1.729.852.000	-	38.076.936.102
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	6.246.251.180	27.779.404.659	655.013.293	-	34.680.669.132
Số tăng trong kỳ	89.656.836	526.788.785	95.200.001	-	711.645.622
<i>- Khấu hao trong kỳ</i>	89.656.836	526.788.785	95.200.001	-	711.645.622
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.335.908.016	28.306.193.444	750.213.294	-	35.392.314.754
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	980.627.647	1.303.800.616	1.074.838.707	-	3.359.266.970
Tại ngày cuối kỳ	890.970.811	814.011.831	979.638.706	-	2.684.621.348

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

33.818.692.961

## 10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	268.580.000	268.580.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	268.580.000	268.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	55.881.976	55.881.976
Số tăng trong kỳ	-	13.429.002	13.429.002
- Khấu hao trong kỳ	-	13.429.002	13.429.002
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	69.310.978	69.310.978
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	212.698.024	212.698.024
Tại ngày cuối kỳ	-	199.269.022	199.269.022

## 11 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.558.800	40.558.800
- Sửa chữa tài sản cố định	40.558.800	40.558.800
<b>Cộng</b>	<b>40.558.800</b>	<b>40.558.800</b>

## 12 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	24.700.000.000	-	24.700.000.000	24.700.000.000	-	24.700.000.000
+ Công ty CP Falcon Sông Hồng	13.200.000.000	-	13.200.000.000	13.200.000.000	-	13.200.000.000
+ Công ty CP Falcon Đồng Trúc	11.500.000.000	-	11.500.000.000	11.500.000.000	-	11.500.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.598.500.000	-	7.598.500.000	7.598.500.000	-	7.598.500.000
+ Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	7.598.500.000	-	7.598.500.000	7.598.500.000	-	7.598.500.000

## 13 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	240.149.930	287.440.229
<b>Cộng</b>	<b>240.149.930</b>	<b>287.440.229</b>

14 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	1.180.633.658	1.180.633.658	225.883	225.883
- Công ty CP SX than và VLXD Bắc Phú Mỹ	310.938.375	310.938.375	-	-
- Công ty CP lương thực Hà Sơn Bình	273.000.000	273.000.000	-	-
- Công ty TNHH BEERPLAZA Việt Nam	247.421.900	247.421.900	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hiền	261.000.000	261.000.000	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	88.273.383	88.273.383	225.883	225.883
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	<b>1.180.633.658</b>	<b>1.180.633.658</b>	<b>225.883</b>	<b>225.883</b>

## 15 . Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2016
<b>a, Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	7.400.030	7.400.030
Cộng	-	-	<b>7.400.030</b>	<b>7.400.030</b>
<b>b, Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	750.335.423	1.513.408.604	1.518.610.330	745.133.697
Thuế tiêu thụ đặc biệt	524.488.876	4.259.054.124	3.116.876.676	1.666.666.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	351.348.826	-	351.348.826	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.200.000	7.573.600	14.773.600	-
Thuế tài nguyên	400.800	5.713.920	4.465.020	1.649.700
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	407.264.000	1.028.881.188	1.436.145.188	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<b>2.041.037.925</b>	<b>6.817.631.436</b>	<b>6.445.219.640</b>	<b>2.413.449.721</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	398.023.818	484.600.000
Cộng	<b>398.023.818</b>	<b>484.600.000</b>

17 . Phải trả khác	30/06/2016	01/01/2016
<b>a, Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>2.218.250.870</b>	<b>907.161.139</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	28.369.901	28.369.901
- Kinh phí công đoàn	84.683.113	93.009.415
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	223.077.400	98.447.423
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	991.077.056	15.966.000
+ Phạm Quỳnh Trang	15.966.000	15.966.000
+ Cổ tức phải trả	975.111.056	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	891.043.400	671.368.400
<b>b, Phải trả dài hạn khác</b>	<b>4.435.880.000</b>	<b>4.435.880.000</b>
- Phải trả, phải nộp dài hạn khác	4.435.880.000	4.435.880.000
Cộng	<b>6.654.130.870</b>	<b>5.343.041.139</b>

## 18 . Vốn chủ sở hữu

## 18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	59.970.400.000	8.556.300.000	228.385.471	1.764.165.762	70.519.251.233
Tăng vốn năm trước	-	-	314.934.868	1.950.222.109	2.265.156.977
Lãi/lỗ năm trước	-	-	-	1.950.222.109	1.950.222.109
Trích quỹ	-	-	314.934.868	-	314.934.868
Giảm vốn năm trước	-	-	-	(1.574.669.170)	(1.574.669.170)
Dư cuối năm trước	59.970.400.000	8.556.300.000	543.320.339	2.139.718.701	71.209.739.040
Tăng vốn kỳ này	-	-	390.044.421	(1.530.526.976)	(1.140.482.555)
Lãi/lỗ kỳ này	-	-	-	(1.530.526.976)	(1.530.526.976)
Trích quỹ	-	-	390.044.421	-	390.044.421
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	(1.950.222.109)	(1.950.222.109)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.950.222.109)	(1.950.222.109)
Số dư cuối kỳ	59.970.400.000	8.556.300.000	933.364.760	(1.341.030.384)	68.119.034.376

## 18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	59.970.400.000	59.970.400.000
Cộng	59.970.400.000	59.970.400.000

## 18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	59.970.400.000	59.970.400.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.970.400.000	59.970.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

## 18.4. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.997.040	5.997.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	5.997.040	5.997.040
- Cổ phiếu phổ thông	5.997.040	5.997.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.997.040	5.997.040
- Cổ phiếu phổ thông	5.997.040	5.997.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

## 18.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/06/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	933.364.760	543.320.339



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	8.121.826.789	10.805.973.884
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.559.493.748	1.746.578.535
- Doanh thu vận chuyển	1.553.695.912	1.924.216.363
<b>Cộng</b>	<b>11.235.016.449</b>	<b>14.476.768.782</b>
<b>2 . Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	378.092.019	470.598.899
<b>Cộng</b>	<b>378.092.019</b>	<b>470.598.899</b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	8.821.359.560	10.467.693.175
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	560.843.438	559.269.133
- Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	37.251.200	58.700.700
<b>Cộng</b>	<b>9.419.454.198</b>	<b>11.085.663.008</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	657.386.550	883.067.541
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>657.386.550</b>	<b>883.067.541</b>
<b>5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>3.287.966.726</i>	<i>3.211.562.669</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.287.966.726	3.211.562.669
- Chi phí nhân viên quản lý	1.498.454.733	1.591.110.360
- Thuế, phí và lệ phí	1.031.881.188	1.037.738.548
- Chi phí bằng tiền khác	652.461.802	470.819.707
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	105.169.003	111.894.054
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>355.544.398</i>	<i>351.561.732</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	355.544.398	351.561.732
- Chi phí nhân viên bán hàng	224.649.409	222.841.908
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	120.374.989	120.079.824
- Chi phí bằng tiền khác	10.520.000	8.640.000

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	(1.530.526.976)	396.951.089
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	-	396.951.089
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	-	87.329.240
<b>7 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.530.526.976)	309.621.849
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	92.886.555
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	5.997.040	5.997.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(255)	36
<b>8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.772.360.897	6.924.754.759
Chi phí nhân công	4.748.196.776	5.440.096.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	725.074.624	815.316.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	780.243.410	665.437.207
Cộng	12.025.875.707	13.845.604.691

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3 . Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm 2016:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	435.568.000
2	Ban Kiểm soát	-
	Cộng	435.568.000

**4 . Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## 5. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	5.824.365.561	-	6.960.059.345	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.600.564.493	(411.888.092)	15.999.407.464	(411.888.092)
<b>Cộng</b>	<b>23.424.930.054</b>	<b>(411.888.092)</b>	<b>22.959.466.809</b>	<b>(411.888.092)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2016	01/01/2015
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác			3.398.884.528	907.387.022
Các khoản vay			-	-
<b>Cộng</b>			<b>3.398.884.528</b>	<b>1.391.987.022</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	1.180.633.658	-	1.180.633.658
Chi phí phải trả	398.023.818	-	398.023.818
Phải trả khác	2.218.250.870	4.435.880.000	6.654.130.870
<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	225.883	-	225.883
Chi phí phải trả	484.600.000	-	484.600.000
Phải trả khác	907.161.139	4.435.880.000	5.343.041.139

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**7. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tư vấn Hà Nội. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm lập và cung cấp.

**8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

